福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

<table>
<tr><td>款式： G16-070B</td><td colspan="2">款式說明
订单 ：1,500</td><td>制表人：NGA</td><td>日期：2016/04/27</td><td>文件編號：</td></tr>
<tr><td colspan="4">參考雷同款:</td><td rowspan="4">照片
 </td></tr>
<tr><td colspan="2">生產車縫時間;2913</td><td>特車組時間: 272</td><td>總時間: 3190</td></tr>
<tr><td colspan="2">生產出數: 9.89</td><td>特車組出數:104</td><td>IE 總出數: 9.03</td></tr>
<tr><td colspan="4"></td></tr>
</table>

PPIC 主管：

客戶：NET

2016/04/12
Nga

G16-070B 縫製流程圖

領子 X3

- 26" 42划号*3
- 11" 43后中领暗线
- 4" 44后中领开股烫
- 28" T 45 模板暗線
- 18" 46 切半邊縫份
- 21 47 压倒边
- 17 48 燙領子

袖子 X4

- 40" 32袖片划号*4
- 26 33袖子切修
- 49 34 袖切開暗線
- 袖切開股
- 37 31 燙袖口
- 42 36 袖底縫暗線
- 26" 37 袖底縫開股
- 13" 38 縮袖山

前片 x4

- 28 01翻领划号*2
- 65 02翻领暗线及剪*2
- 37 03翻领开股烫
- 32" 04 门襟,胸折烫衬条
- 79" T 08 合門襟連襬角暗線
- 38" 09 切半邊縫份
- 42" 10门襟压倒边明线
- 60 11前片划号*4
- 54 12 前腰褶暗线*2
- 65 13 前切開暗线
- 烫门襟及前切開股
- 77" 14 燙胸腰褶.前下襬
- 32" 15开袋記號X2
- 54 16机开前袋*2
- 151 A 17开前袋接袋布, 车封口*2
- 17" 18燙前袋*2
- 30" 19车袋底暗线*2
- 95 25 肩邊縫暗線
- 37" 26 肩邊縫開股燙後下襬
- 14 27车挂以耳及划号及剪
- 18 28领贴划号*1
- 36 29领贴车商标
- 32 30领贴接挂里暗线
- 12 31领贴开股烫
- 115 A 39 上袖
- 30" 40 車袖隆棉牽條夾布條
- 18" 41 車肩墊(专车)
- 117 A 49上領
- 25" 50 面裡領圈開股
- 125 A 62 掛裡縫莲领子合暗线
- 85 63领圈面里固定及翻领
- 45" 65肩垫手缝固定*2
- 120 A 66 合袖口暗线及固定x10
- 105 A 67合后叉暗明线*2及车后叉摆脚压线一段
- 90 A 68 合下襬及固定 x2及门襟摆脚压线一段
- 30 69 翻轉全件
- 25" 70裡袖車封口压线
- 90" 72 修線
- QC
- 21" 73门襟开凤眼*2及 鈕位記號
- 32" 74门襟开凤眼*2及打结

挂面 X4

- 30" 05挂面划号*4
- 24" 06里翻领接挂面暗线
- 26" 07挂面开股烫

後片 X2

- 30" 20后片记号*2
- 21 21后中切修
- 28 22後中暗线
- 30 23车后叉摆脚暗线含翻
- 24後中縫開股, 后下摆
- 37" 后领圈, 后袖笼烫衬

裡全布件

- 24 56 里后中暗线
- 16 57里后中固定腰折
- 110 58前里边缝及肩边缝暗线
- 65 59袖切开及袖底缝暗线
- 72 60里上袖暗线
- 35" 61 燙裡布

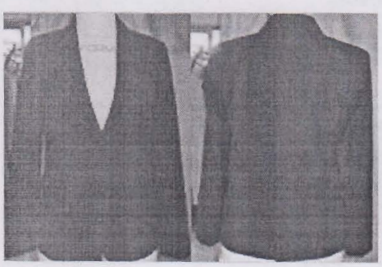

作業別時間明細表

作業別	車縫組 (秒)	專車組(秒)
平車作業	1776	
雙針車作業	0	
特種車作業	199	211
手燙作業	452	
手工作業	486	66
合計工時(秒)	2913	272
出數(件)	9.89	104
總合計工時(秒)	3190	總出數(件) 9.03

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: G16-070B
DATE: 4/26/2016

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: 9.89 9.89

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合缝记号	使用机器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配件及其他
01	翻领划号*2	SD ve nẹp*2	C		手工	28	232.4	1029	
02	翻领暗线及剪*2	Can chắp ve nẹp+bấm góc*2	B		平车	65	559.0	443	
03	翻领开股烫	Là rẽ ve nẹp	B		手烫	37	318.2	778	
04	门襟,胸折烫衬	Là mếch nẹp TT, vai TT	C		手烫	32	265.6	900	
05	含门襟模板暗线	Can chắp nẹp (bìa mẫu)	B		专车	79	679.4	365	
06	门襟切修半边缝份及修翻门襟	Chém nẹp, sửa lộn	B		平车	38	326.8	758	
07	门襟压倒边明线	Mí nẹp	B		平车	42	361.2	686	
08	烫门襟及前下襬	Là nẹp, gấu TT	B		手烫	40	344.0	720	
09	前片划号*4	SD TT*2	C		手工	30	249.0	960	
10	前侧片划号*2	Sd sườn*2	C		手工	30	249.0	960	
11	车褶暗线*2含剪	May ly eo*2 trước, Cắt	B		平车	54	464.4	533	
12	前切开暗线*2	Can chắp sườn trước *2	B		平车	65	559.0	443	
13	烫腰褶及前下摆	Là ly eo, sườn TT	B		手烫	37	318.2	778	
14	开袋记号*3	SD bổ túi trước*2	C		手工	38	315.4	758	
15	机开袋*2夹袋布*2	Bổ túi bằng máy*2+ đặt lót túi	B		专车	54	464.4	533	
16	手工开袋*2	Bổ túi bằng tay*2	C		手工	25	207.5	1152	
17	前袋固定两头*2	Chặn túi 2 đầu*2	A		平车	38	353.4	758	
18	烫前袋口*2	Là miệng túi	B		手烫	17	146.2	1694	
19	接前袋布*4接袋盖*2	Can lót túi +ghim lót 2đầu	B		平车	65	559.0	443	
20	前袋底拷五线*2	Quay tròn đáy túi*2	B		平车	40	344.0	720	
21	前袋车封口*2	Ghim miệng túi*2	B		平车	23	197.8	1252	
22	前袖笼烫衬	Là mếch vòng nách TT	B		手烫	30	258.0	960	
23	肩边缝暗线连	Can chắp sườn+vai	B		平车	95	817.0	303	
24	肩边缝开股烫	Là rẽ sườn+vai	B		手烫	37	318.2	778	
25	车挂以耳及剪及划号*1	May dây treo +SD +cắt*1	B		平车	14	120.4	2057	
26	领贴划号	SD đáp cổ*1	C		手工	18	149.4	1600	
27	领贴车商标	May mác vào đáp cổ	B		平车	36	309.6	800	
28	领贴接挂面暗线	Can đáp nẹp vào đáp cổ	B		平车	32	275.2	900	
29	开股烫	Là rẽ đáp nẹp cổ	B		手烫	12	103.2	2400	
30	上领暗线	Tra cổ +ghim dây treo*1	A		平车	117	1,088.1	246	
31	面里领圈开股	Là rẽ vòng cổ	B		手烫	25	215.0	1152	
32	上袖暗线	Tra tay	A		平车	115	1,069.5	250	
33	袖笼车棉牵条	May ken vai	B		平车	30	258.0	960	
34	袖笼车肩棉包	May đệm vai	B		专车	18	154.8	1600	
35	合挂里缝暗线夹滚边及折下摆滚边	Lồng lót nẹp +cổ	A		平车	125	1,162.5	230	
36	领圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lót+ghim ve nẹp	B		平车	85	731.0	339	
37	肩垫手缝固定*3*2	Khâu ghim đệm vai*3*2	C		手工专车	45	373.5	640	
38	合袖口暗线及固定*6	Lồng lót gấu tay, ghim *10	A		平车	120	1,116.0	240	
39	合下摆及固定*2及摆脚压线一段	Lồng lót gấu, ghim* 2 chặn mí gấu	A		平车	90	837.0	320	
40	合边叉暗明线及车后叉摆脚压线	Lồng lót sẻ sau+ chặn mí sẻ gấu+ mí sau	A		平车	105	976.5	274	
41	翻转全件	Lộn áo	C		手工	30	249.0	960	
42	后叉压明线	Mí sẻ sau 1/16	B		平车	25	215.0	1152	
43	风眼记号*2	SD bổ khuy nẹp*2	C		手工专车	21	174.3	1371	
44	开风眼*2及打结*2	Đánh khuy*2, đi bọ*2	B		专车	32	275.2	900	
XZ	修线	Cắt chỉ	C		手工	90	747.0	320	
		Đáp nẹp+ve nẹp trong							
A01	挂面划号*2*2	SD đáp nẹp +ve nẹp*2*2	B		手工	54	464.4	533	
A02	挂面暗线	Can chắp đáp nẹp	C		平车	45	373.5	640	
A03	挂面开股烫	Là rẽ đáp nẹp	B		手烫	28	240.8	1029	
	后片*2	***Thân sau*2***							
B01	后片紧折记号*2划号	SD TS	C		手工	30	249.0	960	
B02	前后片切修	Chém TT+TS	C		手工	21	174.3	1371	
B03	后中暗线	Can chắp giữa sau	B		平车	28	240.8	1029	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: G16-070B
DATE: 4/26/2016

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: 9.89 9.89

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合缝记号	使用机器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配件及其他
B04	车后叉摆角及修翻	Chặn gấu sẻ sau, sửa lộn	B		平车	30	258.0	960	
B05	后叉上明线一段	Diễu sẻ sau trên một đoạn	B		平车	12	103.2	2400	
B06	后领圈及后袖隆烫衬条	Là rẽ giữa sau +là mếch vòng cổ, vòng nách TS	B		手烫	38	326.8	758	
	*袖子*4*	*Tay*4*							
C01	袖片划号*4	SD tay*4	C		手工	40	332.0	720	
C02	袖子切修	Chém tay	C		手工	26	215.8	1108	
C03	袖切开暗线	Can chắp sống tay	B		平车	49	421.4	588	
C04	袖切开股烫及袖口	Là rẽ sườn tay + gấu tay	B		手烫	37	318.2	778	
C05	袖底缝暗线	Quây tròn tay	B		平车	42	361.2	686	
C06	袖底缝开股烫	Là rẽ quây tròn tay	B		手烫	26	223.6	1108	
C07	缩袖山	May dúm tay	B		平车	13	111.8	2215	
	*领子*3*	*Cổ*3*							
D01	领片划号*3	Sd cổ*3	C		手工	26	215.8	1108	
D02	中领接缝*1	Can chắp giữa cổ*1	B		平车	11	94.6	2618	
D03	中领开股烫*1	Là rẽ giữa cổ*1	B		手烫	4	34.4	7200	
D04	领子模板暗线	Can chắp sống cổ (bìa mẫu)	B		专车	28	240.8	1029	
D05	领子切修半边缝份	Chém sống cổ, giữa cổ	C		平车	18	149.4	1600	
D06	领子压倒边	Mí sống cổ 1/16	B		平车	21	180.6	1371	
D07	烫领子	Là sống cổ	B		手烫	17	146.2	1694	
	里布	*Lót*							
E01	里后中拷五线	Can chắp giữa sau +sẻ sau lót	B		拷克	24	206.4	1200	
E02	后中固定腰折	Ghim ly TS	B		平车	16	137.6	1800	
E03	里前切开拷五线	Can chắp sườn TT lót	B		拷克	45	387.0	640	
E04	里肩边缝拷五线	Can chắp vai+sườn (lót)	B		拷克	65	559.0	443	
E05	里袖切开袖底缝拷五线	Can chắp sống tay, tròn tay lót	B		拷克	65	559.0	443	
E06	上里袖拷五线	Tra lót tay lót	B		平车	72	619.2	400	
E07	烫里布	Là lót áo	B		手烫	35	301.0	823	
总合计						**3190**	**27,753**	**9.03**	

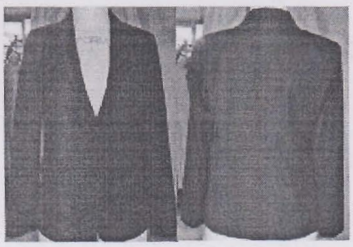

作业别 Công đoạn	车缝(秒)	穿车(秒) Chuyên môn		
平车作业 Máy thường	1776			
双针车作业 2 kim	0			
特種车作业 Đặc chủng	199	211		
手烫作业 Là	452			
手工作业 Cđ tay	486	66		
合记工时(秒) Tổng thời	**2913**	277		
出数(件) (SLCN)	**9.89**	**104.0**		
总合计时(秒) Tổng công	**3190**		总出数: Tổng	**9.03**

製表人：阿草